



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Ô tô TMT

Ngày 30/06/2025	11,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-	54.9%

DT thuần Q2/25
558
tỷ VNĐ
QoQ: ▼118 -17.5%
YoY: ▼249 -30.9%

LN thuần Q2/25
25.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.50 -25.3%
YoY: ▲ 126 125%

LN sau thuế Q2/25
21.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.6 -37.4%
YoY: ▲ 120 121%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.0%
YoY: +/-▼ 1.0%

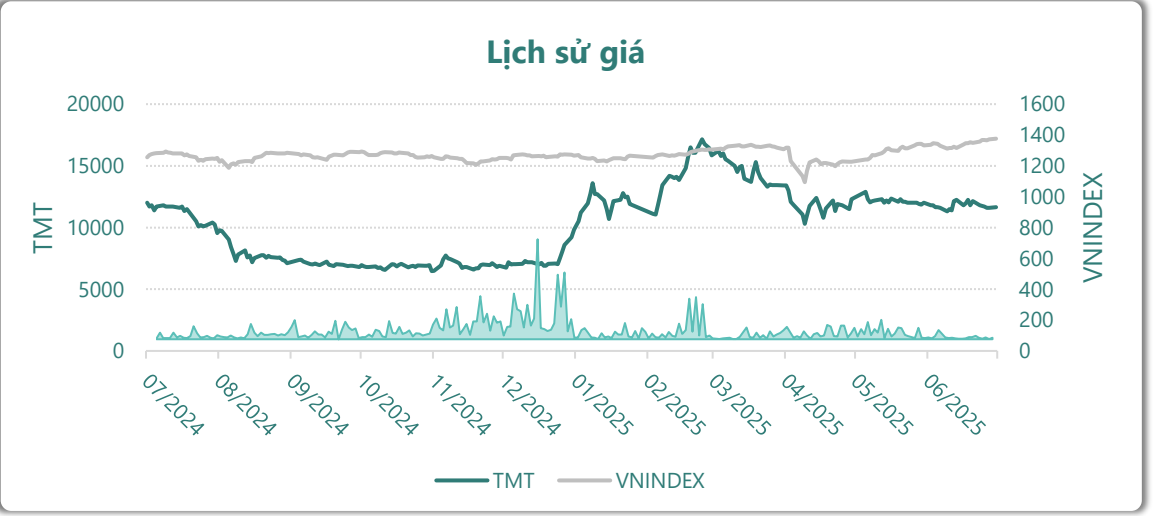
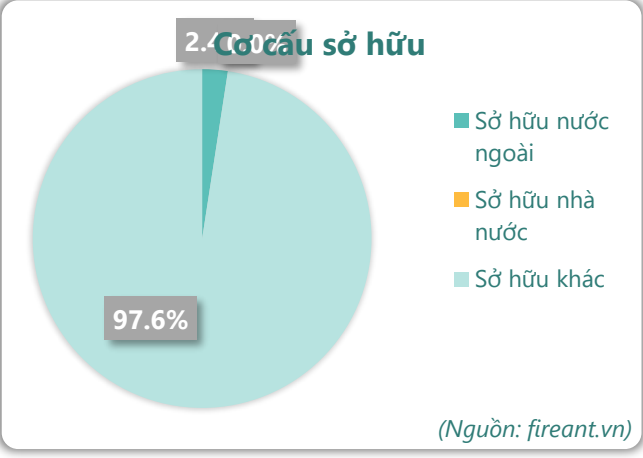
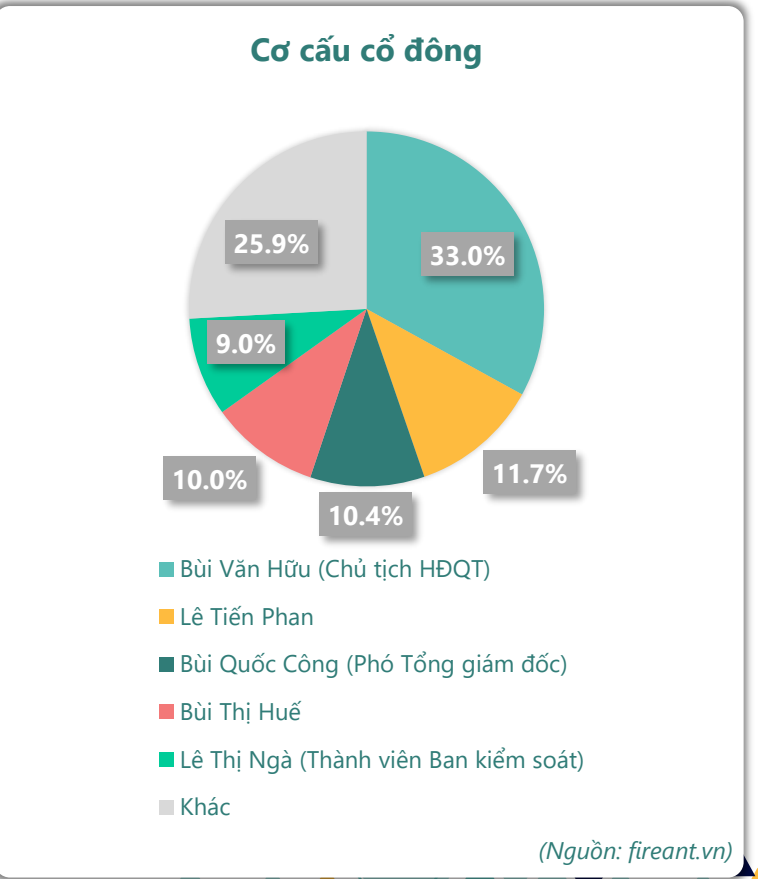
ROE (TTM) Q2/25
-63.9%
YoY: +/-▲ 32.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,470 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	430
Số lượng CPLH (CP)	36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,505
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.97
EPS	-4,381
P/E	-2.7

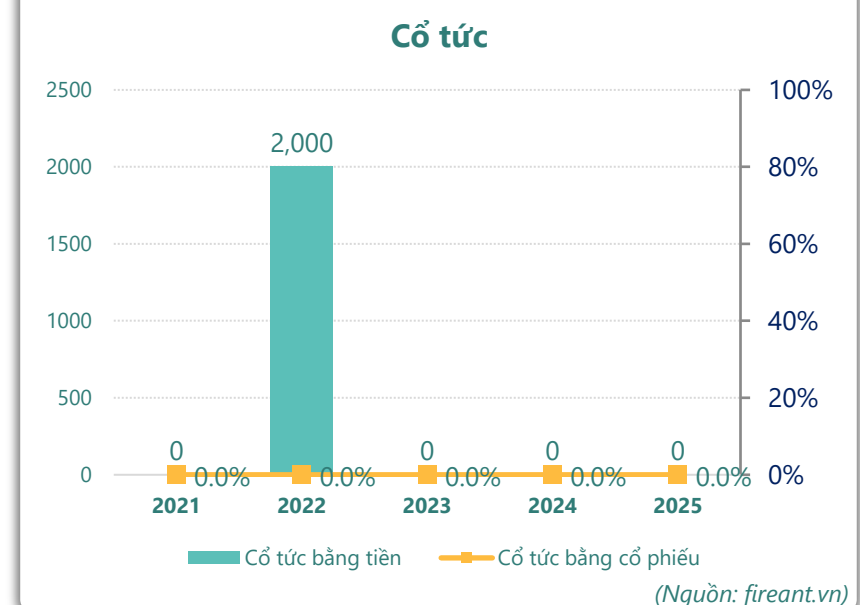
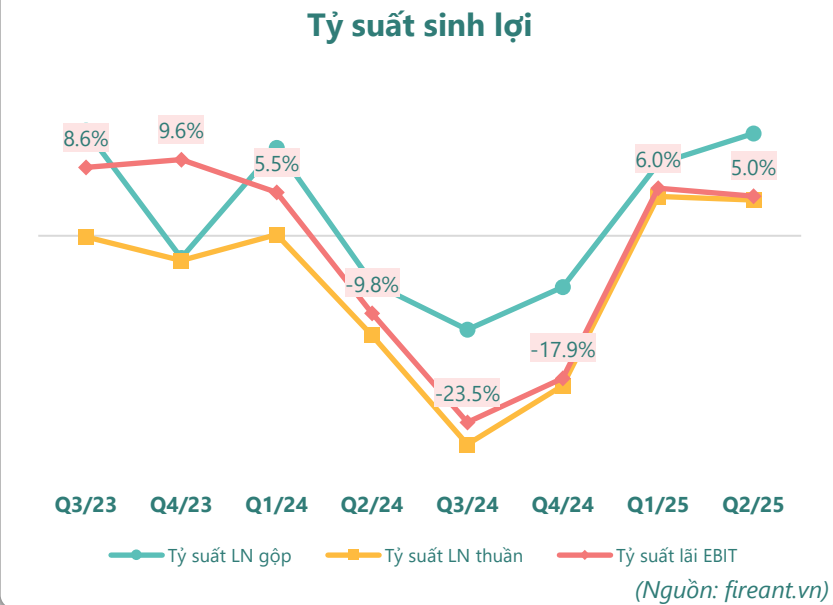
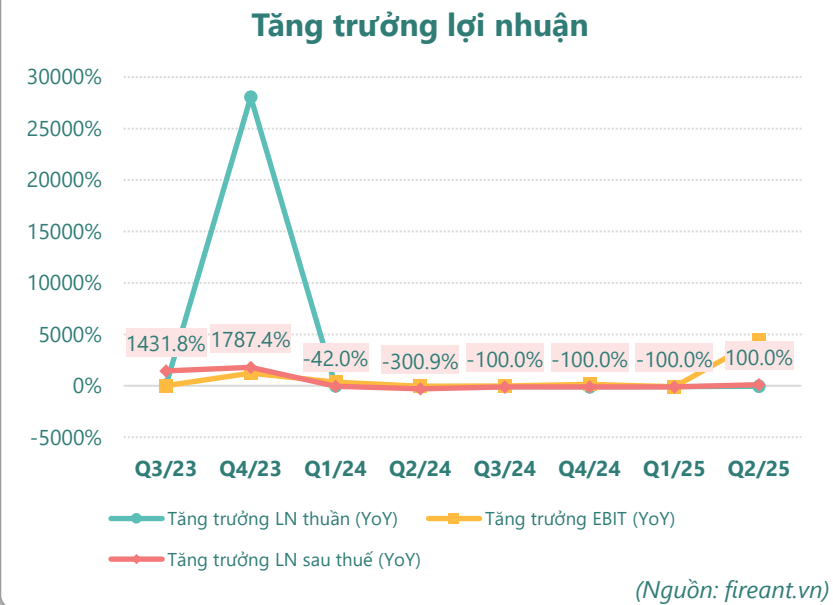
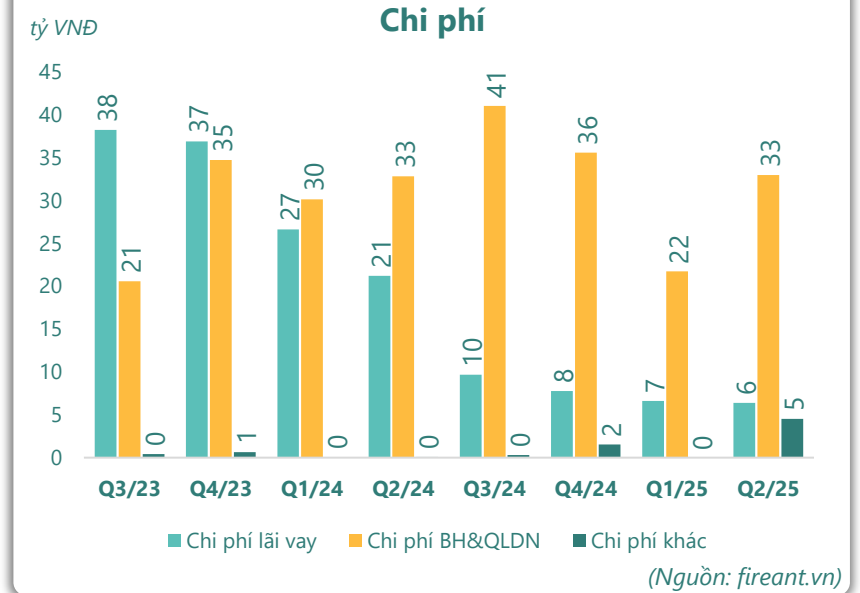
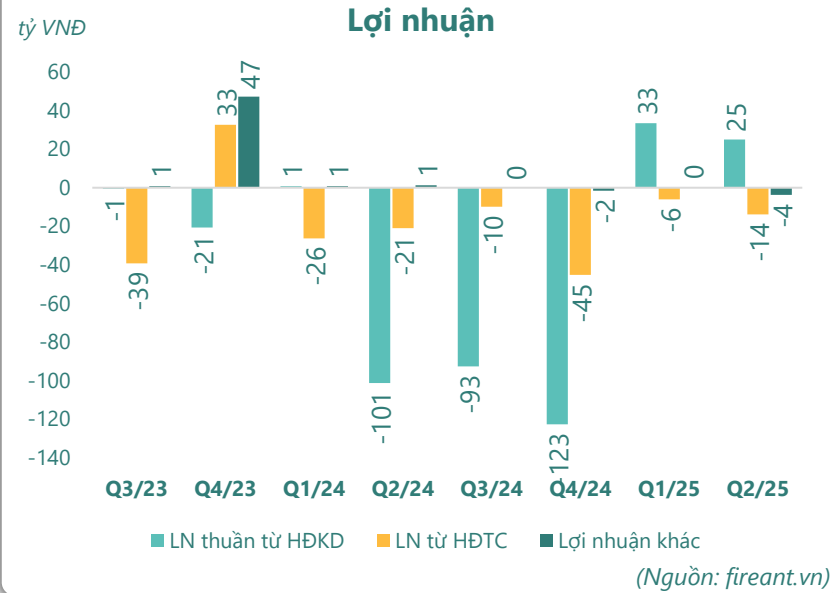
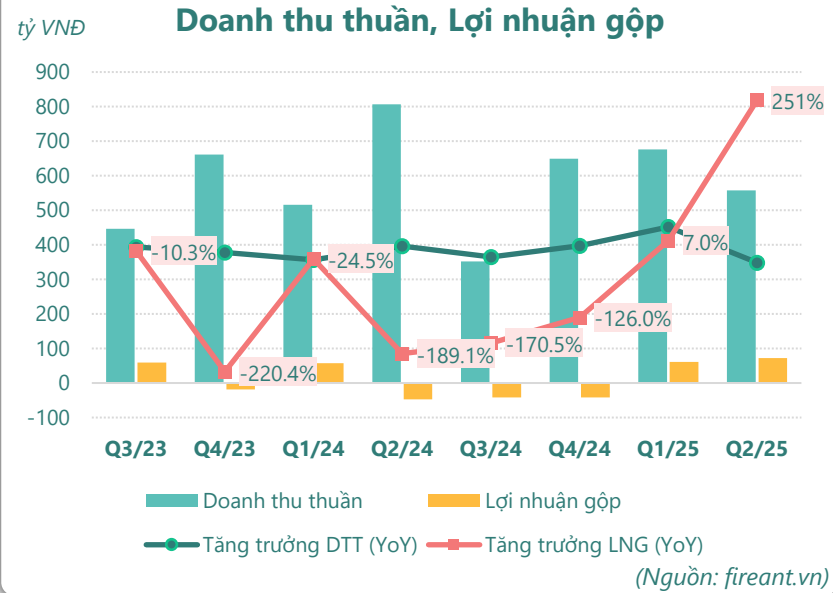
DT thuần 6T 2025
1,233
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.0 -6.8%

LN thuần 6T 2025
58.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 158%

LN sau thuế 6T 2025
54.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 156%



KẾT QUẢ KINH DOANH

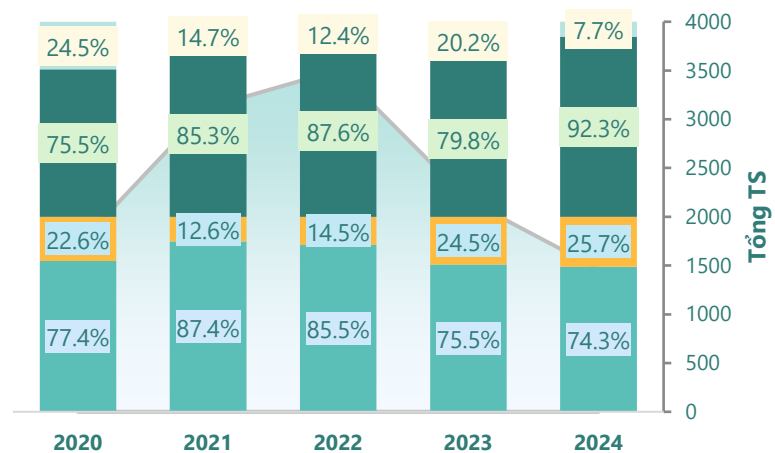




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

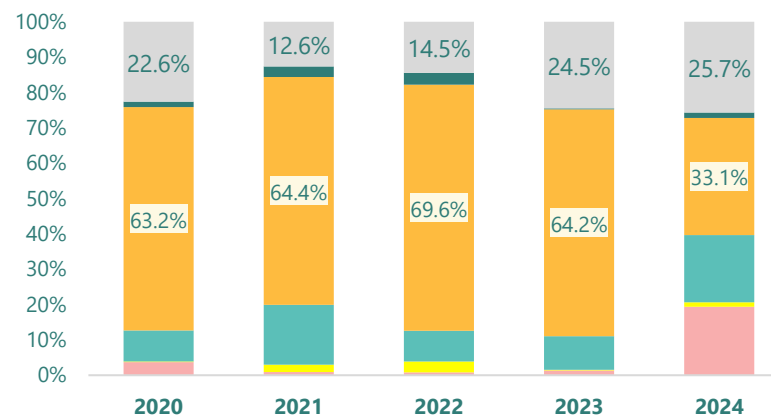
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

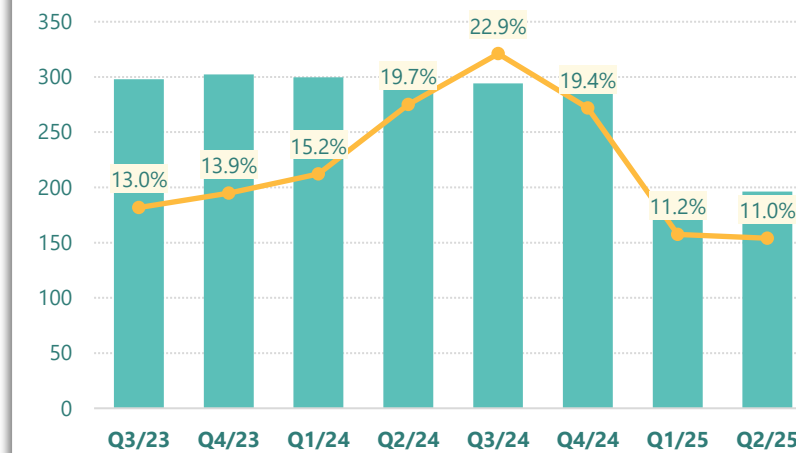


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

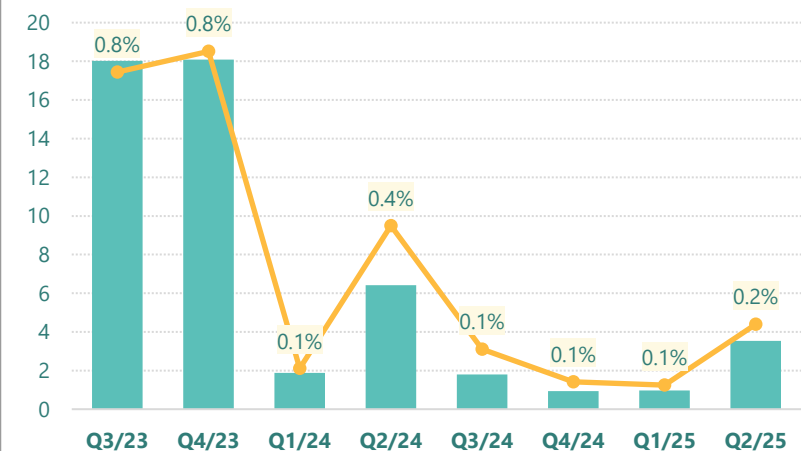


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

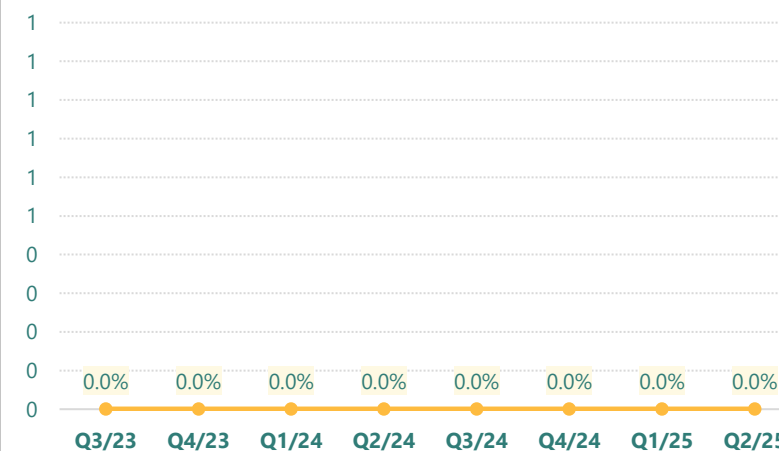


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

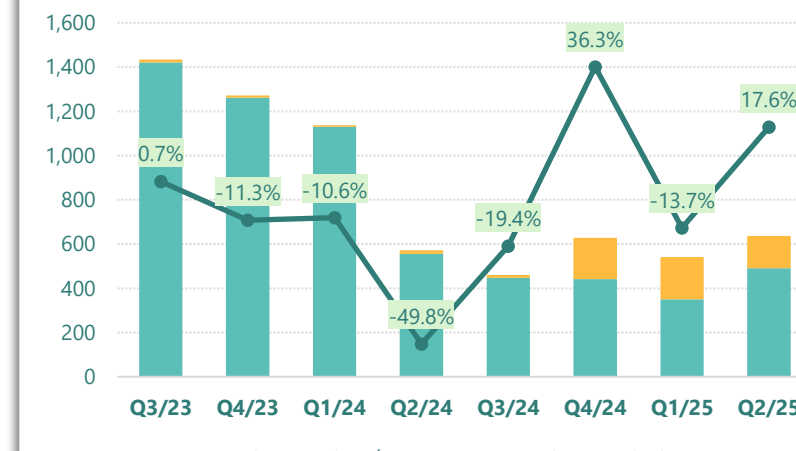


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



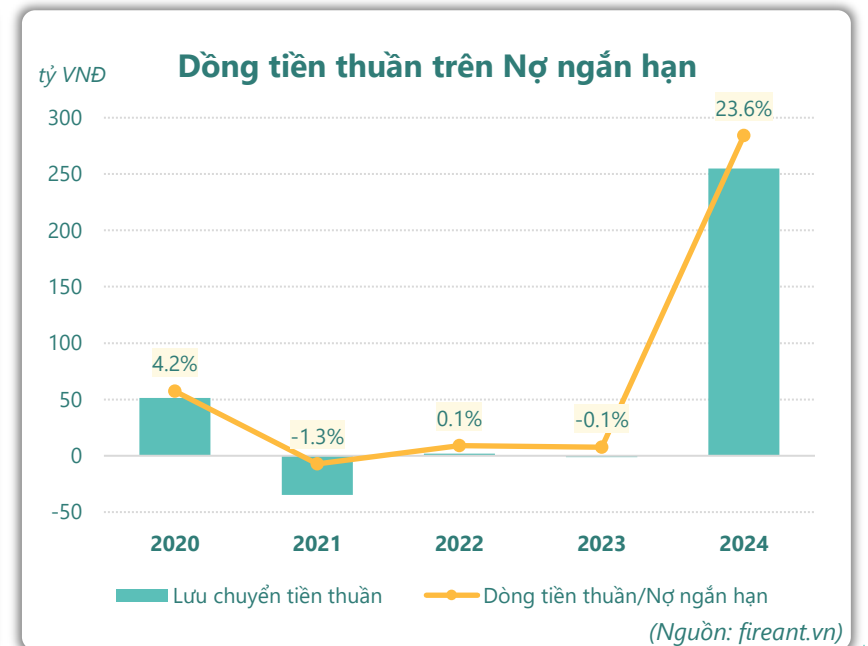
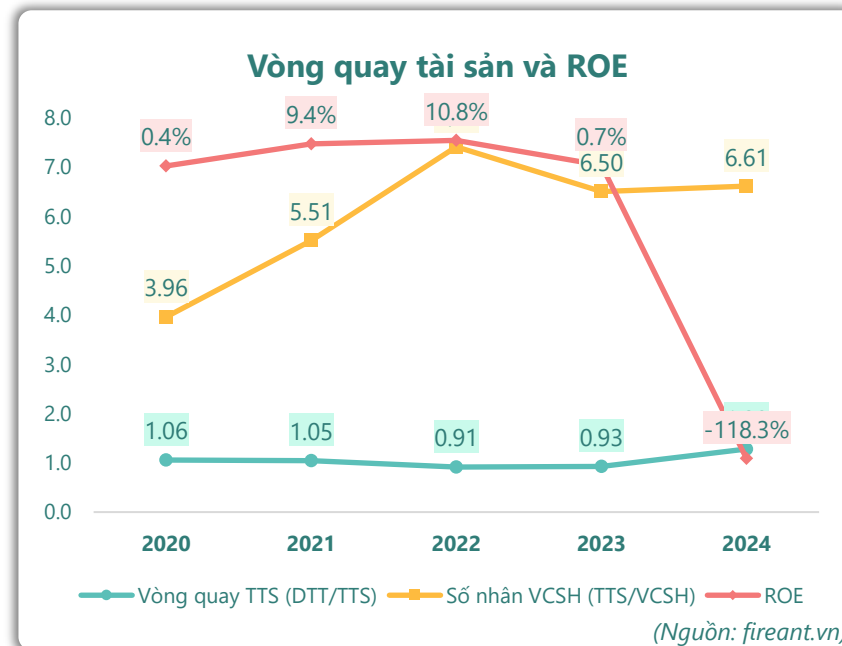
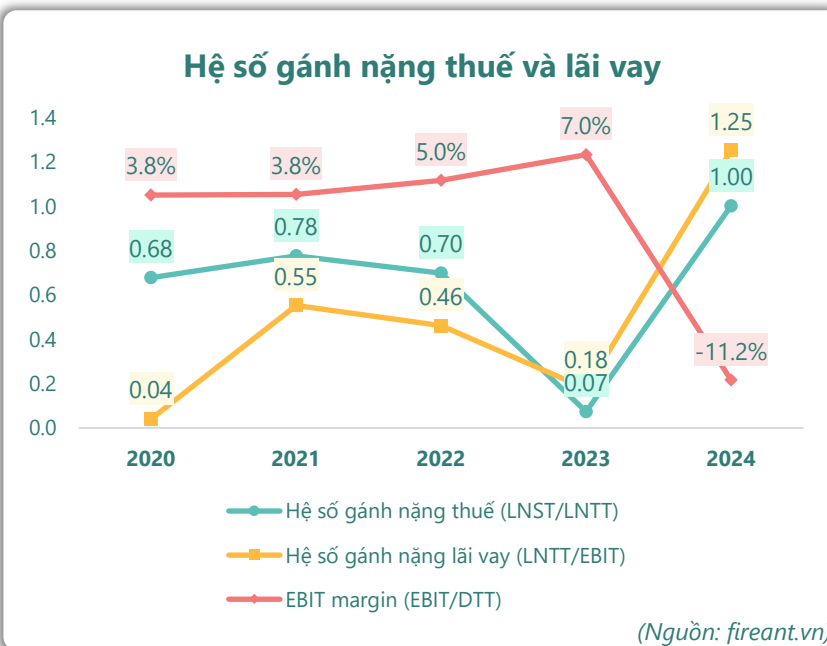
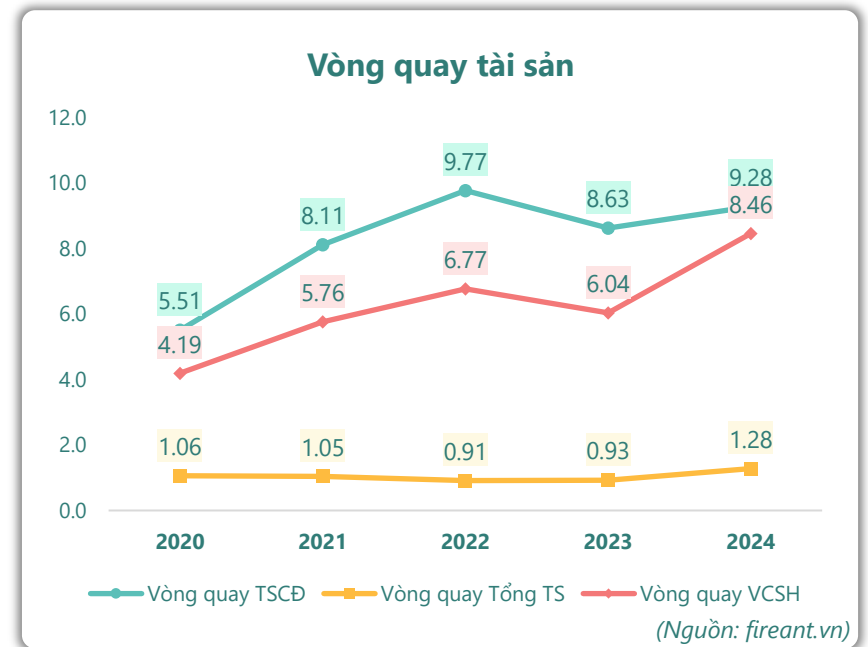
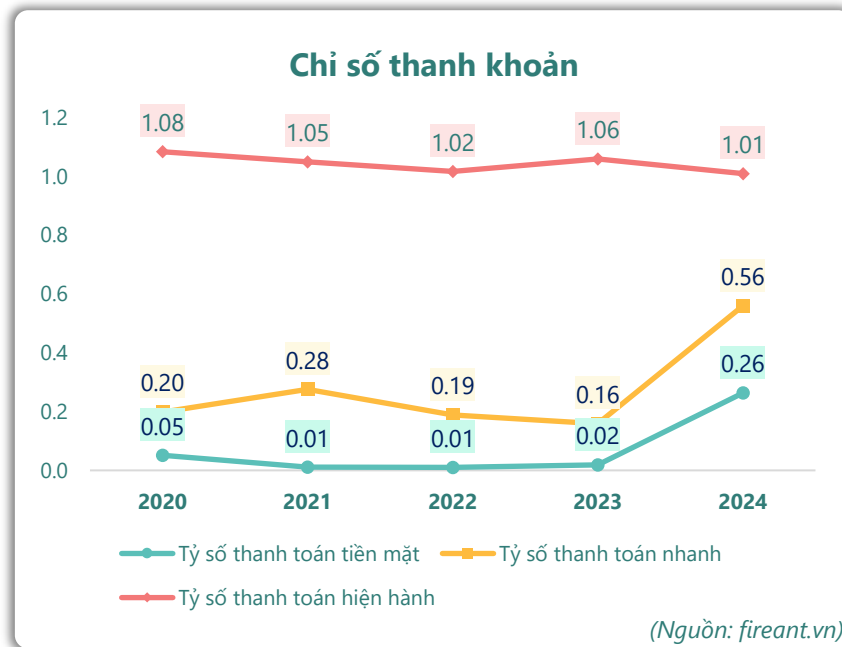
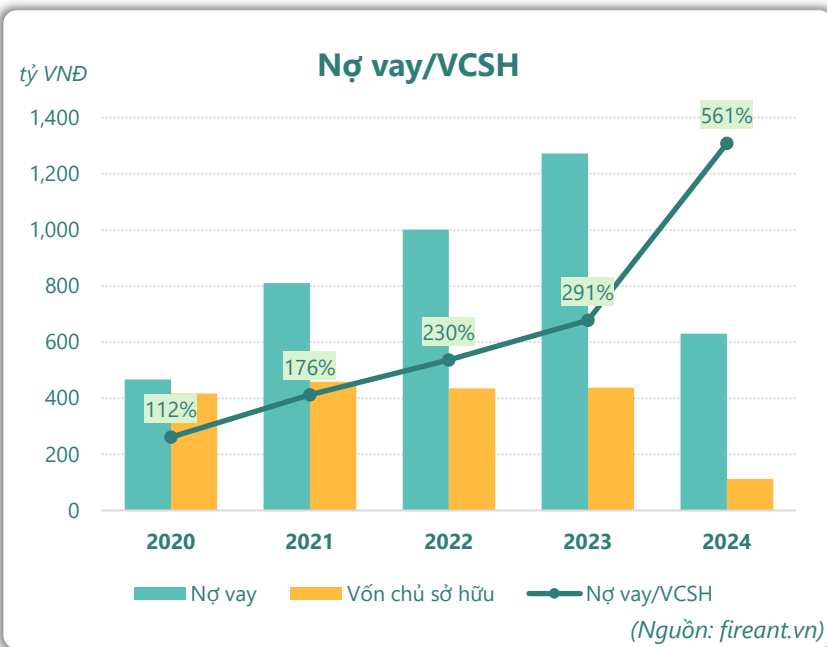
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	558	807	-30.9%	1,233	1,323	-6.8%
Giá vốn hàng bán	486	855	-43.2%	1,100	1,313	-16.2%
Lợi nhuận gộp	71.9	-47.6	251%	133	9.65	1280%
Doanh thu HĐTC	2.48	1.70	46.1%	3.06	2.00	53.3%
Chi phí TC	16.4	22.6	-27.5%	23.0	49.2	-53.2%
Chi phí lãi vay	6.40	21.2	-69.8%	13.0	47.9	-72.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.0	13.7	38.9%	27.7	28.9	-4.0%
Chi phí QLDN	14.0	19.1	-26.9%	27.0	34.1	-20.8%
LN thuần từ HĐKD	25.0	-101	125%	58.5	-101	158%
Lợi nhuận khác	-3.64	1.30	-380%	-3.37	2.10	-260%
LN trước thuế	21.4	-100	121%	55.2	-98.5	156%
Lợi nhuận sau thuế	21.2	-99.2	121%	54.9	-99.0	156%
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	-99.2	121%	54.9	-98.9	156%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	535	132	121	223	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-1.16	-8.86	76.4	-20.2	-7.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	-566	-111	72.7	-88.8	95.3
Tiền đầu kỳ	28.9	37.7	5.73	18.2	284	398
Lưu chuyển tiền thuần	8.77	-32.0	12.4	270	114	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.07	0	-0.09	0	-0.17
Tiền cuối kỳ	37.7	5.73	18.2	288	398	289

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,784	1,466	21.7%
Tài sản ngắn hạn	1,410	1,089	29.4%
Tiền và tương đương tiền	289	284	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	18.3	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	428	279	53.2%
Hàng tồn kho	673	485	38.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	22.2	-11.6%
Tài sản dài hạn	374	377	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	196	199	-1.4%
Bất động sản đầu tư	84.6	85.6	-1.2%
Tài sản dở dang	3.53	0.93	278%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.4	81.9	-0.6%
Lợi thế thương mại	8.25	9.00	-8.3%
Nợ phải trả	1,617	1,353	19.5%
Nợ ngắn hạn	1,403	1,079	30.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	443	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	795	309	157%
Nợ dài hạn	213	275	-22.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	187	-21.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	112	48.9%
Vốn chủ sở hữu	167	112	48.9%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

